



SeAH Steel Vina Corporation

Hiệu lực từ **10-01-11**

BÁO GIÁ ỐNG THÉP

Đc: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II

End

Quotation

Tel: 061 3833733 / Fax: 061 3836 997

STT (No)	QUI CÁCH (SPEC.)			T.lượng (weight) Kg/mét	ĐƠN GIÁ (VND/mét)	
	Inch	Đ.Kính (mm)	DÀY (mm)		ỐNG ĐEN	ỐNG KÈM
I. ASTM A53 - SCH 40						
1	1/2"	21.3	2.77	1.27	20,650	27,830
2	3/4"	26.7	2.87	1.69	27,480	37,030
3	1"	33.4	3.38	2.50	40,650	54,780
4	1 1/4"	42.2	3.56	3.39	55,120	74,270
5	1 1/2"	48.3	3.68	4.05	65,850	88,740
6	2"	60.3	3.91	5.44	88,450	119,190
7	2 1/2"	73.0	5.16	8.63	141,700	189,080
8	3"	88.9	5.49	11.29	185,380	247,360
9	3 1/2"	101.6	5.74	13.57	222,820	297,320
10	4"	114.3	6.02	16.07	263,870	352,090
11	5"	141.3	6.55	21.77	374,230	499,840
12	6"	168.3	7.11	28.26	485,790	648,850
13	8"	219.1	8.18	42.55	731,430	976,950
II. ASTM A53 - SCH 80						
14	1/2"	21.3	3.20	1.43	25,580	34,460
15	3/4"	26.7	3.91	2.20	39,350	53,020
16	1"	33.4	4.55	3.24	57,950	78,090
17	1 1/4"	42.2	4.85	4.47	79,950	107,730
18	1 1/2"	48.3	5.08	5.41	97,720	130,390
19	2"	60.3	5.54	7.48	135,100	180,280
20	2 1/2"	73.0	7.01	11.41	215,750	288,170
21	3"	88.9	7.62	15.27	288,740	385,660
22	3 1/2"	101.6	8.08	18.63	352,270	470,520
23	4"	114.3	8.56	22.32	443,160	591,950
24	5"	141.3	9.52	30.94	614,310	820,560
25	6"	168.3	10.97	42.56	845,030	1,128,730
26	8"	219.1	10.97	56.30	1,117,840	1,493,130

STT (No)	QUI CÁCH (SPEC.)			T.lượng (weight) Kg/mét	ĐƠN GIÁ (VND/mét)	
	Inch	Đ.Kính (mm)	DÀY (mm)		ỐNG ĐEN	ỐNG KÈM
III. ASTM A53:						
27	5"	141.3	3.96	13.41	222,340	298,240
28	5"	141.3	4.78	16.09	266,770	357,840
29	5"	141.3	5.16	17.32	287,170	385,200
30	5"	141.3	7.11	23.53	402,830	535,780
31	6"	168.3	3.96	16.05	266,110	356,950
32	6"	168.3	4.78	19.27	319,500	428,560
33	6"	168.3	5.16	20.76	344,200	461,700
34	6"	168.3	5.56	22.31	369,900	496,170
35	6"	168.3	6.35	25.36	420,470	564,010
36	8"	219.1	3.96	21.01	348,350	467,260
37	8"	219.1	4.78	25.26	418,810	561,780
38	8"	219.1	5.16	27.22	451,310	605,370
39	8"	219.1	5.56	29.28	485,460	651,190
40	8"	219.1	6.35	33.31	552,280	740,810
41	8"	219.1	7.11	37.17	636,350	846,360
I. ỐNG TRUNG QUỐC						
42	10"	273.1	6.35	41.77	776,920	1,190,450
43	12"	323.9	6.35	49.73	924,980	1,417,310
44	14"	355.6	7.92	67.90	1,262,940	1,935,150
45	16"	406.4	9.52	93.17	1,732,960	2,655,350
46	18"	457.2	9.52	105.10	2,049,450	2,995,350
47	20"	508.0	9.52	117.02	2,281,890	3,335,070
48		559.0	9.52	129.00	2,515,500	3,676,500

Đơn giá CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT và có hiệu lực đến khi có giá mới.

(The above unit price excludes VAT and comes into effective until new price list issued) ◀◀

Địa điểm GH: KHO CTY THÉP SeAH VIỆT NAM TẠI KCN BIÊN HÒA II - ĐỒNG NAI

Delivery place: SeAH steel Vina factory at Bien Hoa IP - Dong Nai province

Trân trọng kính chào